

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN VĨNH THUẬN
TỈNH KIÊN GIANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 30 /2025/HNGĐ-
ST

Ngày: 31-3-2025
“V/v ly hôn”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN VĨNH THUẬN**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Trần Thị Mỹ Vinh.

Các Hội thẩm nhân dân: 1. Ông Phạm Hoàng Vũ.

2. Ông Phan Quang Đáng.

- Thư ký phiên tòa: Bà Trần Thị Tú Nguyên - Thư ký Tòa án.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Vĩnh Thuận tham gia phiên tòa:

Bà Võ Thị Tuyết Trang - Kiểm sát viên.

Ngày 31 tháng 3 năm 2025 tại Tòa án nhân dân huyện Vĩnh Thuận mở phiên tòa xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 32/2025/TLST-HNGĐ ngày 11 tháng 3 năm 2025 về “ly hôn” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 64/2025/QĐXXST-HNGĐ ngày 20/3/2025 giữa các đương sự:

* Nguyên đơn: Bà Huỳnh Thị H, sinh năm 1978; địa chỉ: ấp K, xã V, huyện V, tỉnh Kiên Giang. (Có đơn xin vắng mặt phiên tòa)

* Bị đơn: Ông Phạm Thanh H1, sinh năm 1971; địa chỉ: ấp K, xã V, huyện V, tỉnh Kiên Giang. (Có đơn xin vắng mặt phiên tòa).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

**Tại đơn khởi kiện đề ngày 26/02/2025 và trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn bà Huỳnh Thị H trình bày:*

Về hôn nhân: Bà H và ông H1 qua thời gian tìm hiểu sau đó chung sống nhưng không có đăng ký kết hôn theo quy định của pháp luật. Chung sống hạnh phúc được một thời gian thì phát sinh mâu thuẫn do vợ chồng xuất hiện nhiều điểm bất đồng trong cuộc sống gia đình, vợ chồng thường xuyên cự cãi, mặc dù đã cố gắng hàn gắn để hạnh phúc gia đình không bị đổ vỡ nhưng vẫn không có kết quả, cuộc sống hôn

nhân vẫn tiếp tục xảy ra mâu thuẫn trầm trọng, tình cảm vợ chồng không còn, mục đích hôn nhân không đạt được. Nay bà H xác định vợ chồng không còn tình cảm nên yêu cầu được ly hôn với ông H1.

Về con chung: Trong thời gian chung sống vợ chồng có con chung 02 người con chung là Phạm Quốc N, sinh ngày 29/9/1999, giới tính: Nam và Phạm Quốc Â, sinh ngày 23/9/2003, giới tính: Nam, hiện nay các con đã trưởng thành, nên bà H không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về tài sản chung và nợ chung:

Về tài sản chung: Bà H xác định vợ chồng tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Nợ chung: Bà H xác định vợ chồng không có nợ chung, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

* Tại bản tự khai đề ngày 26 tháng 02 năm 2025 ông Phạm Thanh H1 trình bày: vợ chồng ông qua thời gian tìm hiểu sau đó chung sống nhưng không có đăng ký kết hôn theo quy định của pháp luật. Chung sống hạnh phúc được một thời gian thì phát sinh mâu thuẫn do vợ chồng xuất hiện nhiều điểm bất đồng trong cuộc sống gia đình, vợ chồng thường xuyên cự cãi, mặt dù đã cố gắng hàn gắn để hạnh phúc gia đình không bị đổ vỡ nhưng vẫn không có kết quả, cuộc sống hôn nhân vẫn tiếp tục xảy ra mâu thuẫn trầm trọng, tình cảm vợ chồng không còn, mục đích hôn nhân không đạt được. Nay bà H yêu cầu ly hôn ông đồng ý.

Về con chung: Trong thời gian chung sống vợ chồng có con chung 02 người con chung là Phạm Quốc N, sinh ngày 29/9/1999, giới tính: Nam và Phạm Quốc Â, sinh ngày 23/9/2023, giới tính: Nam, hiện nay các con đã trưởng thành, nên ông H1 không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về tài sản chung và nợ chung:

Về tài sản chung: Ông H1 xác định vợ chồng tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Nợ chung: Ông H1 xác định vợ chồng không có nợ chung, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được xem xét tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng:

Nguyên đơn và bị đơn có đơn xin xét xử vắng mặt, xét thấy sự vắng mặt của ông H1, bà H không làm ảnh hưởng đến quá trình giải quyết vụ án nên Hội đồng xét xử áp dụng khoản 3 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự tiến hành xét xử vắng mặt đối với ông H1, bà H.

Nguyên đơn bà H yêu cầu ly hôn với bị đơn ông H1. Tòa án xác định quan hệ pháp luật tranh chấp trong vụ án là “Ly hôn”; bà H yêu cầu ly hôn với ông H1, ông H1 có nơi cư trú tại ấp K, xã V, huyện V theo quy định tại khoản 1 Điều 28, Điều 35, Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự thuộc thẩm quyền của Tòa án nhân dân cấp huyện nên Tòa án nhân dân huyện Vĩnh Thuận thụ lý giải quyết là phù hợp.

[2] *Nội dung vụ án:*

[2.1] *Về quan hệ hôn nhân:* Bà H và ông H1 bắt đầu chung sống với nhau từ những năm 1999, ông bà chung sống là hoàn toàn tự nguyện và không vi phạm các điều kiện cấm kết hôn, quá trình chung sống ông, bà không đến Ủy ban nhân dân có thẩm quyền để đăng ký kết hôn là vi phạm Điều 9 của Luật hôn nhân và gia đình nên không làm phát sinh quyền và nghĩa vụ giữa vợ, chồng. Trong quá trình chung sống ông, bà xảy ra nhiều mâu thuẫn nên bà H xin ly hôn, ông H1 không có ý kiến về yêu cầu của bà H. Hội đồng xét xử căn cứ Điều 14 của Luật Hôn nhân và Gia đình tuyên bố không công nhận quan hệ vợ chồng giữa bà Huỳnh Thị H và ông Phạm Thanh H1.

2.2] *Về con chung:* Trong thời gian chung sống vợ chồng có con chung 02 người con chung là Phạm Quốc N, sinh ngày 29/9/1999, giới tính: Nam và Phạm Quốc Â, sinh ngày 23/9/2003, giới tính: Nam, hiện nay các con đã trưởng thành, nên bà H, ông H1 không yêu cầu Tòa án giải quyết vì vậy Hội đồng xét xử không xem xét.

[2.3] *Về tài sản chung và nợ chung:*

Về tài sản chung và nợ chung:

Về tài sản chung: Ông H1, bà H xác định vợ chồng tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết vì vậy Hội đồng xét xử không xem xét.

Nợ chung: Ông H1, bà H xác định vợ chồng không có nợ chung, không yêu cầu Tòa án giải quyết vì vậy Hội đồng xét xử không xem xét.

[3] *Về án phí sơ thẩm:* Căn cứ Điều 147 của Bộ luật tố tụng dân sự và Điều 6, điểm a khoản 5, điểm a khoản 6 Điều 27 của Nghị quyết 326/UBTVQH14 ngày 30/12/2016; của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án; Tiền án phí hôn nhân và gia đình sơ

thảm là 300.000đồng bà H chịu nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí bà H đã nộp là 300.000 đồng theo biên lai thu tiền số 0002600 ngày 07 tháng 3 năm 2025 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Vĩnh Thuận.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ Điều 21, khoản 1 Điều 28, Điều 35, Điều 39, Điều 147, Điều 228, Điều 266, Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự 2015; Điều 9, Điều 14, Điều 57 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014; Điều 6, điểm a khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1 - Về hôn nhân: Không công nhận quan hệ vợ chồng giữa bà Huỳnh Thị H và ông Phạm Thanh H1.

2- Về con chung: Trong thời gian chung sống vợ chồng có con chung 02 người con chung là Phạm Quốc N, sinh ngày 29/9/1999, giới tính: Nam và Phạm Quốc Â, sinh ngày 23/9/2003, giới tính: Nam, hiện nay các con đã trưởng thành, nên bà H, ông H1 không yêu cầu Tòa án giải quyết vì vậy Hội đồng xét xử không xem xét.

3- Về tài sản chung và nợ chung:

Về tài sản chung: Ông H1, bà H xác định vợ chồng tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết vì vậy Hội đồng xét xử không xem xét.

Nợ chung: Ông H1, bà H xác định vợ chồng không có nợ chung, không yêu cầu Tòa án giải quyết vì vậy Hội đồng xét xử không xem xét.

4- Án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm: Tiền án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm là 300.000 đồng bà H chịu nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí bà H đã nộp là 300.000 đồng theo biên lai thu tiền số 0002600 ngày 07 tháng 3 năm 2025 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Vĩnh Thuận.

5- Đương sự vắng mặt tại phiên toà có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày bản án được tổng đạt hợp lệ.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Kiên Giang;
- VKSND huyện Vĩnh Thuận;
- Chi cục THADS huyện Vĩnh Thuận;
- UBND xã Vĩnh Thuận ;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Trần Thị Mỹ Vinh